# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 1 - 3 |
| 2. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| 3. | Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| 4. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| 5. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| 6. | Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 38 |

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

## 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan | Phó Chủ tịch |
| Bà Vũ Thị Thanh Hồng | Thành viên |
| Ông Ma Đức Tú | Thành viên |
| Ông Võ Hoàng Vũ | Thành viên |
| Ông Taira Yoshiyuki | Thành viên |
| Bà Hồ Thị Ngọc Tuyết | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Trần Thụy Bích Hân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân | Thành viên |

## 2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Hoàng Vũ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bình Trọng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc |

## 3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| - Chi nhánh Đà Nẵng | 76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng. |
| - Công ty TNHH Thép SMC | Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. |
| - Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương | Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương |
| - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC | 124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh |
| - Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước | Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh. |
| - Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. |
| - Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. |
| - Công ty Cổ phần SMC Hà Nội | Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội |

| | |
|---|---|
| - Công ty TNHH SMC – SUMMIT | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt | 147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |

**4. Các hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox;
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**5. Kết quả của năm tài chính**

Tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 38.

**6. Tài sản lưu động**

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

**7. Các khoản nợ bất ngờ**

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính.

**8. Các khoản mục bất thường**

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

**9. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**10. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ

để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## 11. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Nguyễn Ngọc Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Số: 092C/BCKTHN

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ



An independent member firm of DFK International

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 16 tháng 3 năm 2015

**Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam**

| **P. GIÁM ĐỐC** | **KIỂM TOÁN VIÊN** |
|---|---|
| CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM | |
| **NGUYỄN VĂN TUYÊN** | **HỒ ĐẮC HIẾU** |
| Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1 | Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **100** | | **3.571.518.286.504** | **2.505.947.037.714** |
| ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | **110** | V.01 | **458.542.581.066** | **302.957.529.361** |
| 1. Tiền | 111 | | 170.817.581.066 | 135.704.729.361 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 287.725.000.000 | 167.252.800.000 |
| ***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | **120** | V.02 | **617.395.045.167** | **24.689.928.000** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 621.013.509.789 | 27.585.287.362 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | (3.618.464.622) | (2.895.359.362) |
| ***III. Các khoản phải thu*** | **130** | V.03 | **1.185.409.030.335** | **938.878.834.238** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 1.026.115.494.425 | 950.532.833.707 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 202.145.525.506 | 10.165.268.670 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 11.659.334.605 | 2.870.965.746 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (54.511.324.201) | (24.690.233.885) |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | **140** | V.04 | **1.159.804.472.088** | **1.157.610.086.636** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.172.726.318.439 | 1.167.932.610.745 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (12.921.846.351) | (10.322.524.109) |
| ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | **150** | V.05 | **150.367.157.848** | **81.810.659.479** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 548.648.462 | 1.337.310.142 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 105.572.369.833 | 44.284.683.689 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 154 | | 34.119.477.347 | 23.547.166.247 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 10.126.662.206 | 12.641.499.401 |
| **B. Tài sản dài hạn** | **200** | | **531.578.520.234** | **562.025.558.401** |
| ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | **210** | | - | - |
| ***II. Tài sản cố định*** | **220** | | **356.045.970.744** | **374.895.416.331** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 251.496.295.679 | 220.817.399.610 |
| - Nguyên giá | 222 | | 458.446.580.678 | 391.513.939.125 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (206.950.284.999) | (170.696.539.515) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.07 | 43.416.470.748 | 46.220.503.242 |
| - Nguyên giá | 225 | | 56.344.184.529 | 52.037.031.929 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (12.927.713.781) | (5.816.528.687) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 40.369.266.468 | 42.213.065.892 |
| - Nguyên giá | 228 | | 41.438.979.341 | 42.718.679.151 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.069.712.873) | (505.613.259) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.09 | 20.763.937.849 | 65.644.447.587 |
| ***III. Bất động sản đầu tư*** | **240** | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 241 | | - | - |
| ***IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | **250** | V.10 | **79.682.926.088** | **92.885.635.683** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 46.713.420.739 | 43.937.677.683 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 82.470.767.544 | 82.470.767.544 |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | (49.501.262.195) | (33.522.809.544) |
| ***V. Tài sản dài hạn khác*** | **260** | V.11 | **91.709.269.078** | **88.982.196.766** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 72.489.560.247 | 75.330.773.755 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 14.836.039.308 | 9.718.930.108 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 4.383.669.523 | 3.932.492.903 |
| ***VI. Lợi thế thương mại*** | **269** | V.12 | **4.140.354.324** | **5.262.309.621** |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **4.103.096.806.739** | **3.067.972.596.115** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. Nợ phải trả** | **300** | | **3.536.164.559.579** | **2.495.496.013.922** |
| ***I. Nợ ngắn hạn*** | **310** | V.13 | **3.415.095.075.221** | **2.342.461.584.300** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 2.671.513.305.267 | 1.094.449.659.491 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 709.988.034.022 | 1.225.845.430.891 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 17.935.019.465 | 9.608.426.957 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | | 3.301.140.726 | 1.825.761.221 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.197.486.313 | 1.092.905.593 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 9.036.184.207 | 1.016.743.422 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | | 1.761.655.035 | 1.690.424.558 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 362.250.186 | 6.932.232.167 |
| ***II. Nợ dài hạn*** | **330** | V.14 | **121.069.484.358** | **153.034.429.622** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | 210.600.000 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 118.453.780.022 | 152.645.857.774 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 18.194.085 | 177.971.848 |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 2.597.510.251 | - |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | **400** | | **562.514.289.594** | **568.623.552.508** |
| ***I. Vốn chủ sở hữu*** | **410** | V.15 | **562.514.289.594** | **568.623.552.508** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 295.183.610.000 | 295.183.610.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 153.531.767.160 | 153.531.767.160 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 5.373.000.000 | 5.373.000.000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (142.489.800) | (142.489.800) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 78.999.423.263 | 78.999.423.263 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 16.652.246.243 | 16.652.246.243 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 12.916.732.728 | 19.025.995.642 |
| ***II. Nguồn kinh phí, quỹ khác*** | **430** | | - | - |
| **C. Lợi ích của cổ đông thiểu số** | **439** | V.16 | **4.417.957.565** | **3.853.029.685** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **4.103.096.806.739** | **3.067.972.596.115** |

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | 187.223.826 | 187.223.826 |
| 2. Ngoại tệ các loại - USD | 715,256.87 | 1,384,939.45 |

*Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính*

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hồng Phúc** | **Đỗ Doãn Thành Công** | **Nguyễn Ngọc Anh** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 16 tháng 3 năm 2015 |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 1 | | **10.913.951.929.939** | **9.659.994.336.924** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 2.502.114.817 | 8.921.188.990 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | VI.01 | **10.911.449.815.122** | **9.651.073.147.934** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 10.588.531.637.413 | 9.378.050.176.538 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | **322.918.177.709** | **273.022.971.396** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 55.352.044.297 | 33.309.098.666 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 118.898.384.614 | 93.754.762.454 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *73.872.034.360* | *70.151.562.842* |
| *Chi phí dự phòng đầu tư tài chính* | | | *16.701.557.911* | *957.649.437* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.05 | 151.802.710.970 | 119.790.869.962 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.06 | 97.572.723.913 | 68.517.474.800 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | **9.996.402.509** | **24.268.962.846** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 24.085.893.809 | 20.531.464.011 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 11.980.646.807 | 13.041.100.110 |
| **13. Lợi nhuận khác** | 40 | | **12.105.247.002** | **7.490.363.901** |
| 14. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 45 | | 2.778.743.056 | 1.948.351.271 |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **24.880.392.566** | **33.707.678.018** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | 9.692.948.478 | 7.310.739.359 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.10 | (5.276.886.963) | 1.299.530.399 |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **20.464.331.052** | **25.097.408.260** |
| **Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:** | | | | |
| 19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số | 61 | | 564.927.880 | (962.063.463) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ | 62 | | 19.899.403.172 | 26.059.471.723 |
| **21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu** | **70** | VI.11 | **674** | **883** |

*Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính*

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hồng Phúc** | **Đỗ Doãn Thành Công** | **Nguyễn Ngọc Anh** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 16 tháng 3 năm 2015 |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | *Mã số* | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***24.880.392.566*** | ***33.707.678.018*** |
| ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 45.139.169.673 | 47.463.872.536 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 49.121.970.469 | 3.388.978.701 |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 824.137.577 | (484.727.896) |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (42.762.733.464) | (6.725.956.222) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 73.872.034.360 | 70.151.562.842 |
| ***Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***151.074.971.181*** | ***147.501.407.979*** |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | (348.120.452.455) | 121.773.109.750 |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | (4.793.707.694) | (784.531.608.680) |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả | 11 | (529.823.071.776) | 435.199.471.677 |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | 3.629.875.188 | (52.725.306.544) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (70.680.938.258) | (69.134.819.420) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (7.260.791.551) | 17.450.019.103 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 3.374.760.390 | 1.978.518.853 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.274.885.678) | (14.430.007.276) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **(803.874.240.653)** | **(196.919.214.558)** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (34.781.000.069) | (147.928.054.907) |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 15.023.003.957 | 5.891.000.001 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.167.052.079.167) | (17.100.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 593.600.000.000 | 12.300.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (6.056.351.27[illegible] |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 14.317.000 | 4.102.185.8[illegible] |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 34.590.729.107 | 7.607.677.49[illegible] |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(558.605.029.172)** | **(141.183.542.849)** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 9.857.791.946.876 | 7.847.712.241.440 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (8.308.319.747.842) | (7.364.845.902.281) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (7.949.954.632) | (6.604.654.186) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (23.609.314.400) | (32.497.030.820) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **1.517.912.930.002** | **443.764.654.153** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **155.433.660.177** | **105.661.896.746** |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 302.957.529.361 | 196.944.258.472 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 151.391.528 | 351.374.143 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **458.542.581.066** | **302.957.529.361** |

*Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính*

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hồng Phúc** | **Đỗ Doãn Thành Công** | **Nguyễn Ngọc Anh** |
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 16 tháng 3 năm 2015 |

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đà Nẵng.

### 3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

### 4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động của Tập đoàn đến ngày 31/12/2014: 480 người.

### 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Thép SMC | Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, thương mại, và dịch vụ | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương | Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước | Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% |

**6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC | 124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh | Thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | Lô số 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh | Thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% |
| Công ty CP SMC Hà Nội | Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 82,11% | 82,11% |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT | KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 50,00% | 50,00% |
| Công ty CP SX TM VT Sao Việt | 147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 35,00% | 35,00% |

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Đầu tư vào Công ty liên kết**

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

**3. Đầu tư vào công ty liên doanh**

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

## 5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## 6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 7. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ đo Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## 8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

## 9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 10. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong năm 2014, Tập đoàn đã thay đổi phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho từ phương pháp nhập sau xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền.

Việc thay đổi phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho từ phương pháp nhập sau xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền làm giá vốn đã tăng thêm khoảng 27,6 tỷ đồng và đồng thời giá trị hàng tồn kho cũng đã giảm đi 27,6 tỷ đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết qua hoạt động kinh doanh.

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| | Năm 2013 | Năm 2014 |
|---|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 25 năm | 04 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 08 năm | 03 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm | 03 - 10 năm |
| Dụng cụ quản lý | 02 - 08 năm | 02 - 08 năm |
| Phần mềm | 02 - 20 năm | 02 - 20 năm |

## 12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

## 13. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất định kỳ phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

| | |
|---|---|
| Máy móc thiết bị | 06 - 08 năm |

## 14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

## 15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

## 17. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

## 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## 19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

## 20. Ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

**Tiền cho thuê**

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

**Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu**

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

## 21. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

## 22. Thuế

Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết qua hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có). Tập đoàn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Nhà máy Cơ khí - Thép SMC" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm tài chính thứ hai Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Thép SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm thép" bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2014 là năm tài chính thứ tám Công ty được hưởng thuế suất 15% đối với hoạt động gia công.

- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, đóng gói thuỷ sản, kho vận và gia công thép lá cuộn" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm tài chính thứ tư Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Tiền thuê đất được miễn 11 năm kể từ khi Dự án đi vào hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Tập đoàn ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

## 23. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Tiền mặt | | 2.584.184.650 | 1.124.010.011 |
| Tiền gửi ngân hàng | (*) | 168.233.396.416 | 134.580.719.350 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (01 - 03 tháng) | | 287.725.000.000 | 167.252.800.000 |
| **Cộng** | | **458.542.581.066** | **302.957.529.361** |

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 2,301,212.25 USD tương đương 49.153.463.476 đồng.

### 2. Đầu tư ngắn hạn

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng, lãi suất từ 6% đến 7%/năm | | 600.552.079.167 | 4.000.000.000 |
| Cho vay ngắn hạn | **(2.1)** | 12.900.000.000 | 16.000.000.000 |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | **(2.2)** | 7.561.430.622 | 7.585.287.362 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | **(2.2)** | (3.618.464.622) | (2.895.359.362) |
| **Cộng** | | **617.395.045.167** | **24.689.928.000** |

**(2.1)** Bao gồm:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty CP Thép Kim Khang (lãi suất 9%/năm) | 2.400.000.000 | 16.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Nam Long (lãi suất 12%/năm) | 10.000.000.000 | - |
| Ông Lê Bá Công (lãi suất 6,5%/năm) | 500.000.000 | - |
| **Cộng** | **12.900.000.000** | **16.000.000.000** |

**(2.2)** Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2014

| | | Số cổ phần | Giá trị đầu tư | Trích lập dự phòng | Giá trị thuần |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Chứng khoán đã niêm yết** | | | | |
| | Công ty CP Thép Pomina | 170.670 | 3.953.038.722 | (2.519.410.722) | 1.433.628.000 |
| | **Chứng khoán chưa niêm yết** | | | | |
| | Công ty CP Inlaco Sài Gòn | 55.000 | 1.830.000.000 | (730.000.000) | 1.100.000.000 |
| (*) | Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp | 29.714 | 632.908.200 | (127.770.200) | 505.138.000 |
| (*) | Công ty CP Bao bì Sài Gòn | 70.000 | 725.000.000 | - | 725.000.000 |
| (*) | Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN | 11.200 | 420.483.700 | (241.283.700) | 179.200.000 |
| | **Cộng** | | **7.561.430.622** | **(3.618.464.622)** | **3.942.966.000** |

(*) Trong năm 2014, Tập đoàn đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 109.376.700 đồng.

Tại ngày 31/12/2014, Tập đoàn không xác định được giá thị trường từ các nguồn đáng tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

| 3. **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Phải thu khách hàng | **(3.1)** | 1.026.115.494.425 | 950.532.833.707 |
| Trả trước cho người bán | | 202.145.525.506 | 10.165.268.670 |
| Phải thu khác | **(3.2)** | 11.659.334.605 | 2.870.965.746 |
| **Cộng** | | **1.239.920.354.536** | **963.569.068.123** |
| Dự phòng phải thu khó đòi | **(3.3)** | (54.511.324.201) | (24.690.233.885) |
| **Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn** | | **1.185.409.030.335** | **938.878.834.238** |

| **(3.1)** Bao gồm: | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Phải thu thương mại | (*) | 951.878.348.133 | 942.443.507.729 |
| - Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số **VII.1**) | | 74.237.146.292 | 8.089.325.978 |
| **Cộng** | | **1.026.115.494.425** | **950.532.833.707** |

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 3.821,749.16 USD tương đương 81.641.376.270 đồng.

| **(3.2)** Bao gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, cho vay | 1.443.124.716 | 1.290.948.178 |
| - Phải thu lãi quá hạn | 164.902.087 | 164.902.087 |
| - Khoản tiền cho mượn đến cá nhân | 500.000.000 | 663.500.000 |
| - Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số **VII.1**) | 257.000.000 | 208.169.318 |
| - Phải thu UBND TPHCM liên quan đến tiền lãi vay được hỗ trợ (*) | 1.888.123.981 | - |
| - Phải thu liên quan đến chiết khấu thương mại được hưởng | 5.666.894.060 | |
| - Phải thu Công ty TNHH DV và TM Kim Tơ | 1.336.037.033 | |
| - Các khoản phải thu khác | 403.252.728 | 543.446.163 |
| **Cộng** | **11.659.334.605** | **2.870.965.746** |

(*) Khoản lãi vay được hỗ trợ thuộc Chương trình kích cầu của thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 28/5/2011 và Quyết định số 852/QĐ-UBND Ủy ban Nhân dân Thành phố ngày 26/02/2014 liên quan đến dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí công nghiệp phụ trợ từ thép lá, thép tấm, sử dụng thiết bị thế hệ mới, công nghệ mới được điện tử hóa, tự động hóa, điều khiển theo chương trình máy tính. Tổng vốn vay được ngân sách hỗ trợ lãi suất là 81.921.000.000 đồng trong thời gian 5 năm.

| **(3.3)** Biến động dự phòng phải thu khó đòi: | Số cuối năm |
|---|---|
| Số dư đầu năm | (24.690.233.885) |
| Trích lập dự phòng | (33.198.640.958) |
| Hoàn nhập dự phòng | 3.377.550.642 |
| **Số dư cuối năm** | **(54.511.324.201)** |

| 4. **Hàng tồn kho** | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Nguyên vật liệu | | 718.102.966.433 | 760.128.462.935 |
| Công cụ, dụng cụ | | 331.005.493 | 208.776.604 |
| Thành phẩm tồn kho | | 237.687.277.698 | 139.446.125.768 |
| Hàng hoá | | 216.605.068.815 | 268.149.245.438 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (*) | (12.921.846.351) | (10.322.524.109) |
| **Cộng** | | **1.159.804.472.088** | **1.157.610.086.636** |

| (*) Biến động dự giảm giá hàng tồn kho: | Năm 2014 |
|---|---|
| Số dư đầu năm | (10.322.524.109) |
| Trích lập dự phòng | (11.610.512.188) |
| Hoàn nhập dự phòng | 9.011.189.946 |
| **Số dư cuối năm** | **(12.921.846.351)** |

| 5. **Tài sản ngắn hạn khác** | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Chi phí trả trước ngắn hạn (chủ yếu là công cụ, dụng cụ) | | 548.648.462 | 1.337.310.142 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 105.572.369.833 | 44.284.683.689 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | **(5.1)** | 34.119.477.347 | 23.547.166.247 |
| Tài sản ngắn hạn khác | **(5.2)** | 10.126.662.206 | 12.641.499.401 |
| **Cộng** | | **150.367.157.848** | **81.810.659.479** |

| **(5.1)** Bao gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn (chưa có quyết định) | 23.541.653.407 | 20.076.383.609 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 3.241.065.708 | 3.470.782.638 |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 43.609.968 | - |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu tạm nộp | 7.293.148.264 | - |
| **Cộng** | **34.119.477.347** | **23.547.166.247** |

| **(5.2)** Bao gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Các khoản tạm ứng | 4.884.996.206 | 5.043.419.401 |
| - Ký quỹ khác | 28.100.000 | 24.600.000 |
| - Ký quỹ mua hàng hoá - VND | 3.633.000.000 | 2.935.000.000 |
| - Ký quỹ mua hàng hoá (74,000.00 USD) | 1.580.566.000 | 4.638.480.000 |
| **Cộng** | **10.126.662.206** | **12.641.499.401** |

## 6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 139.235.058.656 | 172.650.606.183 | 62.604.772.142 | 17.023.502.144 | 391.513.939.125 |
| Tăng | 49.133.117.408 | 19.066.234.319 | 5.453.524.931 | 1.606.440.549 | 75.259.317.207 |
| Giảm | 2.509.314.818 | 154.545.455 | 5.662.815.381 | - | 8.326.675.654 |
| **Số dư cuối năm** | **185.858.861.246** | **191.562.295.047** | **62.395.481.692** | **18.629.942.693** | **458.446.580.678** |
| **Hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 42.965.125.936 | 84.790.297.128 | 30.595.828.311 | 12.345.288.140 | 170.696.539.515 |
| Tăng | 9.292.085.646 | 18.160.388.815 | 7.078.808.321 | 2.932.602.184 | 37.463.884.965 |
| Giảm | - | 154.545.455 | 1.055.594.026 | - | 1.210.139.481 |
| **Số dư cuối năm** | **52.257.211.582** | **102.796.140.488** | **36.619.042.606** | **15.277.890.324** | **206.950.284.999** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 96.269.932.720 | 87.860.309.055 | 32.008.943.831 | 4.678.214.004 | 220.817.399.610 |
| **Số dư cuối năm** | **133.601.649.665** | **88.766.154.559** | **25.776.439.087** | **3.352.052.369** | **251.496.295.679** |

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành, giảm do thanh lý, nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 81.204.616.745 đồng.

Tại ngày 31/12/2014, tài sản cố định hữu hình đang được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại thuyết minh số **V.13.1** và **V.14***.

## 7. Tài sản cố định thuê tài chính (máy móc thiết bị)

| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | 52.037.031.929 | 4.307.152.600 | - | 56.344.184.529 |
| **Hao mòn lũy kế** | 5.816.528.687 | 7.111.185.094 | - | 12.927.713.781 |
| **Giá trị còn lại** | **46.220.503.242** | | | **43.416.470.748** |

| 8. Tài sản cố định vô hình | | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | | 34.982.639.810 | 7.736.039.341 | 42.718.679.151 |
| Tăng | | - | 95.040.000 | 95.040.000 |
| Giảm | | 1.374.739.810 | - | 1.374.739.810 |
| **Số dư cuối năm** | (*) | **33.607.900.000** | **7.831.079.341** | **41.438.979.341** |
| **Hao mòn luỹ kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | | - | 505.613.259 | 505.613.259 |
| Tăng | | - | 564.099.614 | 564.099.614 |
| Giảm | | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | | - | **1.069.712.873** | **1.069.712.873** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm | | 34.982.639.810 | 7.230.426.082 | 42.213.065.892 |
| **Số dư cuối năm** | | **33.607.900.000** | **6.761.366.468** | **40.369.266.468** |

Tài sản cố định tăng trong năm do nâng cấp phần mềm; Giảm do chuyển nhượng.

Nguyên giá phần mềm cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 342.393.816 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng. Quyền sử dụng đất đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

| 9. Xây dựng cơ bản dở dang | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 11.692.513.519 | - |
| Giá trị 2 căn hộ tại Era Town | 5.337.138.576 | - |
| Chi phí xây dựng nhà văn phòng, nhà xưởng tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | - | 65.344.447.587 |
| Các công trình khác | 3.734.285.754 | 300.000.000 |
| **Cộng** | **20.763.937.849** | **65.644.447.587** |

| 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | **(10.1)** | 46.713.420.739 | 43.937.677.683 |
| Đầu tư dài hạn khác | **(10.2)** | 82.470.767.544 | 82.470.767.544 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | **(10.2)** | (49.501.262.195) | (33.522.809.544) |
| **Cộng** | | **79.682.926.088** | **92.885.635.683** |

| **(10.1)** Bao gồm: | Giá trị đầu tư | Phần lãi (lỗ) thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty LK, LD | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Các công ty chưa niêm yết** | | | |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT | 41.640.000.000 | 4.658.670.739 | 46.298.670.739 |
| (*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt | 1.750.000.000 | (1.335.250.000) | 414.750.000 |
| **Cộng** | **43.390.000.000** | **3.323.420.739** | **46.713.420.739** |

(*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thoả thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Tập đoàn chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên.

**(10.2)** Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác và trích lập dự phòng đầu tư dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2014

| | Số cổ phần | Giá trị đầu tư | Trích lập dự phòng | Giá trị thuần |
|---|---|---|---|---|
| **Chứng khoán đã niêm yết** | | | | |
| Công ty CP Thép Pomina | 1.430.000 | 33.599.960.344 | (21.587.960.344) | 10.080.000.000 |
| **Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom** | | | | |
| Công ty CP Thép Biên Hòa | 473.170 | 12.175.807.200 | (10.567.029.200) | 1.608.778.000 |
| Công ty CP Thép Nhà Bè | 115.000 | 2.720.000.000 | (2.294.500.000) | 425.500.000 |
| **Chứng khoán chưa niêm yết** | | | | |
| (*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang | 450.000 | 9.875.000.000 | - | 9.875.000.000 |
| Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất | 1.400.000 | 14.000.000.000 | (14.000.000.000) | - |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam | 1.000.000 | 10.100.000.000 | (1.051.772.651) | 9.048.227.349 |
| **Cộng** | | **82.470.767.544** | **(49.501.262.195)** | **31.037.505.349** |

(*) Trong năm 2014, Tập đoàn đã nhận được cổ tức được chia từ công ty này bằng tiền là 854.809.700 đồng. Tại ngày 31/12/2014, Tập đoàn không xác định được giá trị sổ sách của chứng khoán chưa niêm yết này do chưa thu thập được Báo cáo Kiểm toán của công ty nhận đầu tư nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

| **11. Tài sản dài hạn khác** | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Chi phí trả trước dài hạn | **(11.1)** | 72.489.560.247 | 75.330.773.755 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | **(11.2)** | 14.836.039.308 | 9.718.930.108 |
| Tài sản dài hạn khác | **(11.3)** | 4.383.669.523 | 3.932.492.903 |
| **Cộng** | | **91.709.269.078** | **88.982.196.766** |

| **(11.1)** Bao gồm: | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Phí hạ tầng khu công nghiệp trả trước | | 1.971.588.966 | 2.022.710.104 |
| - Chi phí thuê đất trả trước | (*) | 69.436.230.891 | 71.400.128.861 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | | 12.500.000 | 558.197.739 |
| - Chi phí liên quan đến dự án Phú Mỹ chờ phân bổ | | 708.638.662 | 944.851.549 |
| - Chi phí cải tạo nhà kho chờ phân bổ | | - | 26.919.192 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | 360.601.728 | 377.966.310 |
| **Cộng** | | **72.489.560.247** | **75.330.773.755** |

| (*) Bao gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046 | 1.847.883.958 | 1.908.138.508 |
| Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050 | 50.943.557.189 | 52.358.656.000 |
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048 | 16.356.344.268 | 16.837.413.216 |
| Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052 | 288.445.476 | 295.921.137 |
| **Cộng** | **69.436.230.891** | **71.400.128.861** |

| **(11.2)** Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 7.846.228.788 | 2.984.920.499 |
| - Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.558.787.310 | 1.074.723.016 |
| - Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 3.846.936.841 | 2.317.844.326 |
| - Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 1.359.760.272 | 3.203.996.685 |
| - Chi phí khấu hao | 224.326.097 | 137.445.582 |
| **Cộng** | **14.836.039.308** | **9.718.930.108** |

| **(11.3)** Bao gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Khoản ký quỹ thuê tài chính | 4.373.669.523 | 3.932.492.903 |
| - Ký quỹ dài hạn khác | 10.000.000 | - |
| **Cộng** | **4.383.669.523** | **3.932.492.903** |

| **12. Lợi thế thương mại** | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| | (*) | **4.140.354.324** | **5.262.309.621** |

(*) Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội chờ phân bổ.

| 13. **Nợ ngắn hạn** | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Vay và nợ ngắn hạn | **(13.1)** | 2.671.513.305.267 | 1.094.449.659.491 |
| Phải trả người bán | **(13.2)** | 709.988.034.022 | 1.225.845.430.891 |
| Người mua trả tiền trước | | 17.935.019.465 | 9.608.426.957 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | **(13.3)** | 3.301.140.726 | 1.825.761.221 |
| Phải trả người lao động | | 1.197.486.313 | 1.092.905.593 |
| Chi phí phải trả | **(13.4)** | 9.036.184.207 | 1.016.743.422 |
| Các khoản phải trả khác | **(13.5)** | 1.761.655.035 | 1.690.424.558 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 362.250.186 | 6.932.232.167 |
| **Cộng** | | **3.415.095.075.221** | **2.342.461.584.300** |

| **(13.1)** Bao gồm: | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM | **(a)** | 1.384.419.004.110 | 410.131.729.083 |
| - NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn | **(b)** | 390.067.454.441 | 111.000.000.000 |
| - NH TMCP Công Thương - CN Quang Minh | **(c)** | 79.986.806.035 | 52.428.333.974 |
| - NH TNHH MTV HSBC Việt Nam | **(d)** | 188.792.675.546 | 141.621.591.443 |
| - NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | **(e)** | 282.249.164.251 | 299.140.553.903 |
| - NH TMCP Tiên Phong - CN Tp.HCM | | - | 20.000.000.000 |
| - NH TNHH MTV Standard Chartered | **(f)** | 184.705.837.595 | - |
| - NH TMCP Quân đội - CN TPHCM | **(g)** | 64.952.432.003 | - |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | **(h)** | 44.941.203.204 | - |
| - Các khoản vay từ các cá nhân | **(i)** | 8.917.000.000 | 37.747.000.000 |
| - Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn | **(14)** | 42.481.728.082 | 22.380.451.088 |
| **Cộng** | | **2.671.513.305.267** | **1.094.449.659.491** |

**(a)** Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Theo 5 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 800,5 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: đối với VNĐ là từ 2,43% đến 5%/năm, USD là từ 2,1% đến 2,53%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **960.384.264.390 đồng**. Trong đó, bao gồm 675.285.564.164 đồng và 13,347,942.33 USD tương đương 285.098.700.226 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 14.1070077/2014-HĐTDHM/NHCT900 - THEP SMC ngày 18/8/2014; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 03 đến 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 5%/năm (đối với VND), 2,5% - 2,53%/năm (đối với USD). Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **255.854.683.803 đồng**. Trong đó, bao gồm 158.865.887.926 đồng và 4,539,823.21 USD tương đương 96.988.795.877 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 14.1070118/2014 - HDTDHM/NHCT900-CO KHI SMC ngày 30/9/2014 với hạn mức là 260 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: 2,53%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **168.180.055.917 đồng**. Trong đó, bao gồm 91.630.427.151 đồng và 3,584,119.71 USD tương đương 76.549.628.766 đồng.

**(b)** Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn** theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 90/2014-HĐTDHM/NHCT946-SMC BD ngày 02/6/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung số 90/2014-HĐTD-SĐBS02/NHCT946-SMC BD ngày 16/9/2014 với hạn mức tín dụng là 240 tỷ đồng, thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 2,42%-2,53%/năm (áp dụng chương trình vay vốn VND tham chiếu lãi suất USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 12.39.0009B/HĐTC ngày 18/7/2012, hợp đồng số 01/2013-HĐTCHH/NHCT946-SMC BD ngày 25/7/2013 và hợp đồng số 01/2013-HĐTCNT/NHCT946-SMC BD ngày 25/7/2013 và tài sản của bên thứ 3. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **181.215.875.652 đồng**.

- Hợp đồng tín dụng số 111/2014-HĐTDHM/NHCT946-KDT SMC ngày 20/6/2014 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn vay: 06 tháng, lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: 2,45%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **45.134.448.960 đồng**.

- Hợp đồng tín dụng số 275/2014-HĐTDHM/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 12/12/2014 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 2,53%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất, máy móc thiết bị, dây chuyền máy cắt thép, hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu luân chuyển, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng An Bình và các văn bản bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **163.717.129.829 đồng**.

**(c)** Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh** theo các Hợp đồng Tín dụng số 14.048.0204-HĐTDHM/NHCT264- SMCHN ngày 10/4/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 14.48.0204/2014-HĐTD-SDDBS01/NHCT264-SMCHN ngày 30/9/2014. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất từ 3,5 - 5%/năm, thời hạn vay từ 2 - 3 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng hóa có nguồn gốc hình thành từ vốn vay ngân hàng và các tài sản khác theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; và bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty CP Đầu tư và Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **79.986.806.035 đồng**.

**(d)** Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 140531 giữa Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty CP SMC Hà Nội, Công ty và Ngân hàng ngày 23/7/2014 với tổng hạn mức là 213 tỷ đồng; thời hạn vay: 02 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: từ 4,05%/năm đến 5,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa của các công ty với tổng giá trị đảm bảo là 323 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **188.792.675.546 đồng**.

**(e)** Khoản vay **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và các phụ lục đính kèm với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: đối với VND là 5%/năm, đối với USD 2,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **282.249.164.251 đồng**. Trong đó, bao gồm 150.322.298.103 đồng và 6,176,640.58 USD tương đương 131.926.866.148 đồng.

**(f)** Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)** theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số SBFL/14-43 ngày 13/5/2014 với hạn mức tín dụng là 20,000,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: đối với VND là từ 4,8% đến 5,1%/năm, USD là 2,8%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **132.714.701.805 đồng**. Trong đó, bao gồm 76.776.179.244 đồng và 2,618,967.30 USD tương đương 55.938.522.561 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số BFL/13-30 ngày 10/6/2013 và bản sửa đổi thư cấp hạn mức tín dụng số SBFL/14-42 ngày 25/4/2014 với tổng hạn mức là 5,000,000.00 USD; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: 2,8%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **2,433,586.21 USD** tương đương 51.991.135.790 đồng.

**(g)** Khoản vay **Ngân hàng TMCP Quân Đội** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201.14.110.813881.TD ngày 10/7/2014 và hợp đồng sửa đổi ngày 28/7/2014 với hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay: 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo là hàng hóa hiện hữu của Công ty, khoản phải thu hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **64.952.432.003 đồng**.

**(h)** Khoản vay **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng** theo hợp đồng tín dụng số 214/2014/HDTD/CIB ngày 10/11/2014 với tổng hạn mức là 50 tỷ đồng; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 2,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị đảm bảo là 50 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **2,104,087.42 USD** tương đương 44.941.203.204 đồng.

**(i)** Các khoản **vay cá nhân** được thực hiện theo từng biên bản thoả thuận với thời hạn 01 năm, lãi suất huy động 7,2%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

| **(13.2)** Bao gồm: | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số **VII.1**) | | 160.557.926.664 | 55.502.664.249 |
| - Phải trả thương mại | (*) | 549.430.107.358 | 1.170.342.766.642 |
| **Cộng** | | **709.988.034.022** | **1.225.845.430.891** |

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả có gốc ngoại tệ là 1,048,660.13 USD tương đương 22.398.257.717 đồng.

| **(13.3)** Bao gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | 25.093.022 | 644.460.988 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.044.163.046 | 788.741.656 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 231.884.658 | 392.558.577 |
| **Cộng** | **3.301.140.726** | **1.825.761.221** |

| **(13.4)** Bao gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 4.207.839.524 | 1.016.743.422 |
| - Chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD | 4.129.048.454 | - |
| - Chi phí còn phải trả khác | 699.296.229 | - |
| **Cộng** | **9.036.184.207** | **1.016.743.422** |

| **(13.5)** Bao gồm: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc | 292.290.552 | 139.926.019 |
| - Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số **VII.1**) | 1.194.750.000 | 1.194.750.000 |
| - Thù lao HĐQT và BKS còn phải trả | 178.491.048 | - |
| - Các khoản phải trả khác | 96.123.435 | 355.748.539 |
| **Cộng** | **1.761.655.035** | **1.690.424.558** |

## 14. Nợ dài hạn

| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Phải trả dài hạn khác (nhận đặt cọc cho thuê kho) | | - | 210.600.000 |
| Vay và nợ dài hạn | (*) | 118.453.780.022 | 152.645.857.774 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 18.194.085 | 177.971.848 |
| Doanh thu chưa thực hiện | | 2.597.510.251 | - |
| **Cộng** | | **121.069.484.358** | **153.034.429.622** |

| (*) Bao gồm: | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM | (a) | 35.138.000.000 | 49.786.000.000 |
| - NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn | (b) | 76.300.000.000 | 60.000.000.000 |
| - NH TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) | (c) | 13.071.708.000 | 34.683.180.000 |
| - Ngân hàng TNHH Indovina | (d) | 9.421.524.000 | - |
| - Nợ dài hạn | (e) | 27.004.276.104 | 30.557.128.862 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | | (42.481.728.082) | (22.380.451.088) |
| **Cộng** | | **118.453.780.022** | **152.645.857.774** |

**(a)** Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng 09.675003/HĐTD.TDH ngày 30/7/2009, tổng hạn mức tín dụng: 99,9 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư nhà máy Cơ khí Thép SMC tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 11,3%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là **20.090.000.000 đồng**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 11.480.000.000 đồng.

- Hợp đồng số 12.146001/HĐTD.DH ngày 12/12/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 12.146011-02/HĐTDBS ngày 01/11/2014 với số tiền vay tối đa 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng là thực hiện dự án đầu tư hạng mục xây dựng Trung tâm gia công thép lá cuộn tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay là 78 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. lãi suất cho vay tại 31/12/2014 là 9,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền phát sinh liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 12.146001/HĐTC.HTTTL ngày 12/12/2012 với giá trị tài sản là 34.294.000.000 đồng. Lịch trả nợ hàng quý bắt đầu từ 01/7/2013 với số tiền trả nợ là 792 triệu đồng/quý. Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 31/12/2014 là **15.048.000.000.000 đồng**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.168.000.000 đồng.

**(b)** Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn** theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTD-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014 là 9,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là **76.300.000.000 đồng**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 14.400.000.000 đồng.

**(c)** Khoản vay **Ngân hàng TNHH Một Thành viên SHIHAN (Việt Nam)** theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3,645,000.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2014: 2,85%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là 612,000.00 USD tương đương **13.071.708.000 đồng**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 133,200.00 USD tương đương 2.845.018.800 đồng.

**(d)** Khoản vay dài hạn **Ngân hàng TNHH Indovina** theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441,000.00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xả băng SL-1300-032 và lãi suất vay tại 31/12/2014 là 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTCMM với giá trị ước tính là 519.000 USD. Số dư nợ đến ngày 31/12/2014 là **441,000.00 USD** tương đương 9.421.524.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 88,200.00 USD tương đương 1.884.304.800 đồng.

**(e)** Bao gồm các khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

| | | USD | Tương đương VND |
|---|---|---|---|
| - Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011 | | 421.396,21 | 9.000.601.649 |
| - Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011 | | 364.634,27 | 7.788.223.373 |
| - Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012 | | 296.613,11 | 6.336.842.482 |
| - Hợp đồng thuê tài chính số 2014 – 00116 – 000 ngày 23/7/2014 | | - | 2.256.746.993 |
| - Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/7/2014 | | | 1.621.861.607 |
| **Cộng** | (**) | **1.082.643,59** | **27.004.276.104** |

(**) Trong đó, phần nợ dài hạn đến hạn trả là 8.704.404.482 đồng, bao gồm 870.202.250 đồng và 366,768.00 USD tương đương 7.834.202.232 đồng.

## 15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **(a)** Vốn đầu tư chủ sở hữu | 295.183.610.000 | - | - | 295.183.610.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 153.531.767.160 | - | - | 153.531.767.160 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 5.373.000.000 | | - | 5.373.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (142.489.800) | - | - | (142.489.800) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 78.999.423.263 | | | 78.999.423.263 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 16.652.246.243 | - | - | 16.652.246.243 |
| **(b)** Lợi nhuận chưa phân phối | 19.025.995.642 | 19.899.403.172 | 26.008.666.085 | 12.916.732.728 |
| **Cộng** | **568.623.552.508** | **19.899.403.172** | **26.008.666.085** | **562.514.289.595** |

**(a)** Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Cổ phiếu | 29.518.361 | 29.518.361 |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 29.518.361 | 29.518.361 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 29.518.361 | 29.518.361 |
| - Cổ phiếu thường | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | (6.718) | (6.718) |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | (6.718) | (6.718) |
| - Cổ phiếu thường | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | **29.511.643** | **29.511.643** |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29.511.643 | 29.511.643 |
| - Cổ phiếu thường | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

| | |
|---|---|
| **(c)** Lợi nhuận chưa phân phối | |
| - Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014 | 19.025.995.642 |
| - Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm | 19.899.403.172 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | (2.095.515.509) |
| - Chia cổ tức đợt 2 năm 2013 (3%) | (8.853.492.900) |
| - Chia cổ tức đợt 1 năm 2014 (5%) | (14.755.821.500) |
| - Chi thù lao HĐQT | (298.491.048) |
| - Khoản khác | (5.345.128) |
| **Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2014** | **12.916.732.728** |

| **16. Lợi ích cổ đông thiểu số** | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội | **4.417.957.565** | **3.853.029.685** |

## VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| **1. Doanh thu thuần** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 10.890.200.976.757 | 9.649.598.118.465 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 23.750.953.182 | 10.396.218.459 |
| Hàng bán bị trả lại | (1.684.642.514) | (7.495.127.525) |
| Giảm giá hàng bán | (817.472.303) | (1.426.061.465) |
| **Cộng** | **10.911.449.815.122** | **9.651.073.147.934** |

| **2. Giá vốn hàng bán** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 10.585.932.315.172 | 9.377.978.436.519 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.599.322.242 | 71.740.019 |
| **Cộng** | **10.588.531.637.413** | **9.378.050.176.538** |

| **3. Doanh thu hoạt động tài chính** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 32.654.954.940 | 4.112.945.404 |
| Lãi ký quỹ, lãi cho vay | 1.123.764.305 | 871.111.111 |
| Lãi trái phiếu | - | 1.535.000.000 |
| Chiết khấu thanh toán nhận được | 1.599.246.856 | 652.679.330 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 18.995.574.796 | 22.154.609.153 |
| Lãi bán chứng khoán | 14.317.000 | 2.685.963.370 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 964.186.400 | 1.088.620.980 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 208.169.318 |
| **Cộng** | **55.352.044.297** | **33.309.098.666** |

## 4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 73.872.034.360 | 70.151.562.842 |
| Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD | 4.610.196.494 | - |
| Chi phí dự phòng đầu tư tài chính | 16.701.557.911 | 957.649.437 |
| Lỗ bán chứng khoán | 23.856.740 | 2.331.577.203 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 23.690.614.812 | 19.990.759.678 |
| Chi phí tài chính khác | 124.297 | 323.213.294 |
| **Cộng** | **118.898.384.614** | **93.754.762.454** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 17.561.879.367 | 17.412.585.051 |
| Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ | 97.678.506 | 120.796.124 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.172.898.356 | 4.684.012.939 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 112.965.711.678 | 85.214.315.630 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.004.543.063 | 12.359.160.218 |
| **Cộng** | **151.802.710.970** | **119.790.869.962** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 18.983.422.071 | 20.099.407.527 |
| Chi phí dụng cụ văn phòng | 1.026.098.382 | 975.589.868 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 13.178.029.677 | 11.619.710.927 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 29.821.090.316 | 2.359.589.245 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.702.077.135 | 24.772.103.744 |
| Phân bổ chi phí lợi thế thương mại | 1.121.955.297 | 1.121.955.297 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.740.051.035 | 7.569.118.192 |
| **Cộng** | **97.572.723.913** | **68.517.474.800** |

## 7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu | 9.386.640.321 | 10.301.867.370 |
| Thu từ chuyển nhượng bất động sản | 5.636.363.636 | - |
| Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh | 449.403.031 | 396.919.172 |
| Thu tiền bồi thường | 1.553.583.738 | 3.561.803.654 |
| Thu lãi vi phạm hợp đồng | 119.297.902 | - |
| Thu lãi quá hạn | 3.706.110.555 | 4.200.503.234 |
| Xử lý kiểm kê | 2.345.690.812 | 1.568.029.643 |
| Thu nhập khác | 888.803.814 | 502.340.938 |
| **Cộng** | **24.085.893.809** | **20.531.464.011** |

**8. Chi phí khác**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 5.456.441.486 | 6.775.223.274 |
| Chi phí chuyển nhượng bất động sản | 5.162.158.099 | - |
| Các khoản tiền phạt | 80.316.892 | 1.073.778.597 |
| Xử lý kiểm kê | 725.171.100 | 2.814.813.894 |
| Thuế TNDN bổ sung năm 2012 | - | 1.747.323.790 |
| Chi phí khác | 556.559.230 | 629.960.555 |
| **Cộng** | **11.980.646.807** | **13.041.100.110** |

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty: | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC | 156.653.582 | - |
| - Công ty TNHH Thép SMC | 4.668.751.341 | 2.904.148.615 |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC | - | 2.441.093.721 |
| - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC | 4.146.838.793 | 1.932.223.465 |
| - Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | 636.517.696 | 33.273.558 |
| - Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước | 84.187.066 | - |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **9.692.948.478** | **7.310.739.359** |

**10. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau: | | |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (4.861.308.288) | 2.372.623.832 |
| - Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | (1.529.092.515) | 1.233.624.358 |
| - Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (484.064.294) | 678.004.934 |
| - Lỗ tính thuế chưa sử dụng | 1.903.478.033 | (3.203.996.685) |
| - Chênh lệch tỷ giá | (81.573.802) | 219.273.960 |
| - Chi phí khấu hao | (224.326.097) | - |
| **Cộng** | **(5.276.886.963)** | **1.299.530.399** |

| 11. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.899.403.172 | 26.059.471.723 |
| Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 19.899.403.172 | 26.059.471.723 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 29.511.643 | 29.511.643 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **674** | **883** |

## VII. Thông tin khác

### 1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Số dư | Phải thu / (phải trả) |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT | Công ty liên doanh | Phải thu | 74.237.146.292 |
| | | Phải thu khác | 257.000.000 |
| | | Phải trả | (160.557.926.664) |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt | Công ty liên kết | Phải trả khác | (1.194.750.000) |

Trong năm tài chính này, Tập đoàn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Nội dung | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT | Công ty liên doanh | Bán hàng hoá | 800.626.993.972 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 5.753.540.304 |
| | | Mua hàng hoá | (485.802.926.975) |

### 2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 3. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31/12/2014, Công ty báo cáo hoạt động các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

| | Hồ Chí Minh | Bình Dương | Bà Rịa - Vũng Tàu | Hà Nội | Loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài | 7.156.630.878.390 | 1.007.190.202.029 | 2.260.632.351.896 | 486.996.382.807 | - | 10.911.449.815.122 |
| Giữa các bộ phận | 2.470.287.850.928 | 296.562.291.244 | 1.413.175.468.959 | 17.504.856.004 | (4.197.530.467.135) | - |
| **Tổng cộng doanh thu thuần** | **9.626.918.729.318** | **1.303.752.493.273** | **3.673.807.820.855** | **504.501.238.811** | **(4.197.530.467.135)** | **10.911.449.815.122** |
| ***Kết quả hoạt động kinh doanh*** | | | | | | |
| Lợi nhuận gộp | 191.197.236.770 | 24.363.001.506 | 90.815.272.173 | 17.491.629.434 | (948.962.174) | 322.918.177.709 |
| Chi phí hoạt động | (157.481.457.200) | (19.841.493.277) | (62.647.178.203) | (9.545.273.947) | 139.967.744 | (249.375.434.883) |
| Thu nhập tài chính | 97.646.757.678 | 239.265.143 | 3.575.491.777 | 59.225.269 | (46.168.695.570) | 55.352.044.297 |
| Chi phí tài chính | (117.474.325.358) | (4.210.964.958) | (28.002.770.562) | (5.792.950.061) | 36.582.626.325 | (118.898.384.614) |
| Lợi nhuận / (lỗ) khác | 6.995.544.404 | 949.740.854 | 6.311.532.686 | 944.362.066 | (3.095.933.008) | 12.105.247.002 |
| Lợi nhuận đầu tư LD, LK | 2.778.743.056 | - | - | - | - | 2.778.743.056 |
| Lợi nhuận trước thuế | **23.662.499.350** | **1.499.549.268** | **10.052.347.871** | **3.156.992.761** | **(13.490.996.683)** | **24.880.392.566** |
| Chi phí thuế TNDN | 899.444.752 | (329.836.159) | (2.185.590.087) | - | (2.800.080.020) | (4.416.061.514) |
| Lợi nhuận sau thuế | **24.561.944.101** | **1.169.713.109** | **7.866.757.784** | **3.156.992.761** | **(16.291.076.703)** | **20.464.331.052** |
| ***Tài sản và nợ phải trả*** | | | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 3.324.705.291.702 | 230.670.853.701 | 1.390.091.181.197 | 198.135.364.238 | (1.055.341.923.408) | 4.088.260.767.430 |
| Tài sản thuế hoãn lại | 12.823.544.421 | 970.565.894 | 3.842.009.013 | - | (2.800.080.020) | 14.836.039.308 |
| **Tổng tài sản** | **3.337.528.836.123** | **231.641.419.595** | **1.393.933.190.210** | **198.135.364.238** | **(1.058.142.003.428)** | **4.103.096.806.739** |
| Nợ phải trả của bộ phận | **2.663.947.279.864** | **200.471.706.486** | **1.239.158.770.536** | **173.446.442.804** | **(740.859.640.111)** | **3.536.164.559.579** |
| Mua sắm tài sản cố định | 101.256.535.230 | - | 3.971.159.942 | 962.987.473 | (30.836.325.438) | 75.354.357.207 |
| Chi phí khấu hao | 18.469.728.811 | 565.352.675 | 20.068.527.135 | 3.252.688.912 | 2.782.972.140 | 45.139.169.673 |

## 4. Quản lý rủi ro tài chính

### 4.1 Rủi ro thị trường

#### a. Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

#### b. Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

| Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD như sau: | USD | Tương đương VND |
|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | | |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2.301.212,25 | 49.153.463.476 |
| - Phải thu khách hàng | 3.821.749,16 | 81.641.376.270 |
| **Cộng** | **6.122.961,41** | **130.794.839.746** |
| **Nợ tài chính** | | |
| - Vay và nợ ngắn hạn | 34.805.166,76 | 743.434.852.572 |
| - Phải trả người bán | 1.048.660,13 | 22.398.257.717 |
| - Vay và nợ dài hạn | 2.135.643,59 | 45.618.899.504 |
| **Cộng** | **37.989.470,48** | **811.452.009.793** |
| **Mức rủi ro tiền tệ** | **(31.866.509,07)** | **(680.657.170.047)** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (34.032.858.502) đồng Việt Nam do (lỗ)/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

### c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

| **Tài sản có lãi suất** | 31/12/2014 | Biến động lãi suất 2% (*) |
|---|---|---|
| - Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn | 888.277.079.167 | 17.765.541.583 |
| - Cho vay ngắn hạn | 12.900.000.000 | 258.000.000 |
| - Ký quỹ | 5.213.566.000 | 104.271.320 |
| **Cộng** | **906.390.645.167** | **18.127.812.903** |

| **Nợ phải trả có lãi suất** | 31/12/2014 | Biến động lãi suất 2% |
|---|---|---|
| - Các khoản vay và nợ | 2.789.967.085.289 | 55.799.341.706 |
| **Cộng** | **2.789.967.085.289** | **55.799.341.706** |
| Chênh lệch | | **(37.671.528.803)** |

(*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất x 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (37.671.528.803 đồng).

### 4.2 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| **Tại ngày 31/12/2014** | **Dưới 01 năm** | **Từ 01 đến 05 năm** | **Cộng** |
|---|---|---|---|
| - Các khoản vay và nợ | 2.671.513.305.267 | 118.453.780.022 | 2.789.967.085.289 |
| - Phải trả người bán | 709.988.034.022 | - | 709.988.034.022 |
| - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 3.301.140.726 | - | 3.301.140.726 |
| - Phải trả người lao động | 1.197.486.313 | - | 1.197.486.313 |
| - Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 10.797.839.242 | - | 10.797.839.242 |
| **Cộng** | **3.396.797.805.570** | **118.453.780.022** | **3.515.251.585.592** |

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất cao. Tập đoàn tin tưởng vẫn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh tại mục số 13.1 và 14* - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

**Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| | | So sánh với giá thị trường | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị sổ sách | Tăng | Giảm | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **Đầu tư ngắn hạn** | | | | | |
| Chứng khoán vốn niêm yết | 3.953.039 | - | (2.519.411) | 1.433.628 | (2.519.411) |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 3.608.392 | - | (1.099.054) | 2.509.338 | (1.099.054) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 888.277.079 | - | - | 888.277.079 | - |
| Cho vay | 12.900.000 | - | - | 12.900.000 | - |
| **Các khoản đầu tư dài hạn** | | | | | |
| Chứng khoán vốn niêm yết | 33.599.960 | - | (21.587.960) | 12.012.000 | (21.587.960) |
| Chứng khoán vốn giao dịch trên sàn UPCOM | 14.895.807 | - | (12.861.529) | 2.034.278 | (12.861.529) |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*) | 77.365.000 | 4.658.671 | (16.387.023) | 65.636.648 | (15.051.773) |
| **Cộng** | **1.034.599.277** | **4.658.671** | **(54.454.977)** | **984.802.971** | **(53.119.727)** |

(*) Bao gồm cả khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Tại ngày 31/12/2014, đối với các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác: do Tập đoàn không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nên Tập đoàn ghi nhận theo giá gốc đầu tư ban đầu hoặc theo giá trị xét đoán của Ban Giám đốc.

## 4.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

**Số dư ngân hàng**

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.174.076.860.969 đồng Việt Nam.

**Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị**

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

| | 31/12/2014 |
|---|---|
| **Giá trị ghi sổ** | |
| Tổng gộp | 65.843.493.567 |
| Trừ dự phòng giảm giá trị | (54.511.324.201) |
| **Giá trị thuần của khoản phải thu này** | **11.332.169.366** |
| | |
| **Dự phòng giảm giá trị** | |
| Số dư đầu năm | (24.690.233.885) |
| Tăng (do trích lập dự phòng) | (33.198.640.958) |
| Giảm do hoàn nhập | 3.377.550.642 |
| **Số dư cuối năm** | **(54.511.324.201)** |

**Nguyễn Thị Hồng Phúc**
Người lập biểu

**Đỗ Doãn Thành Công**
Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Anh**
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2015